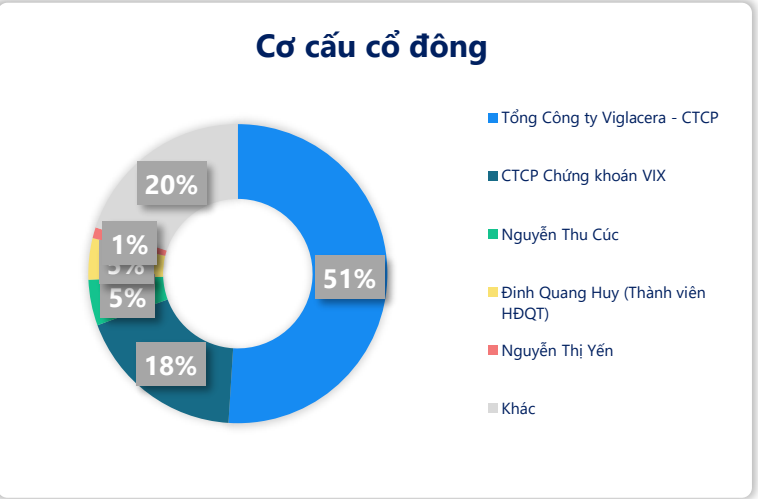
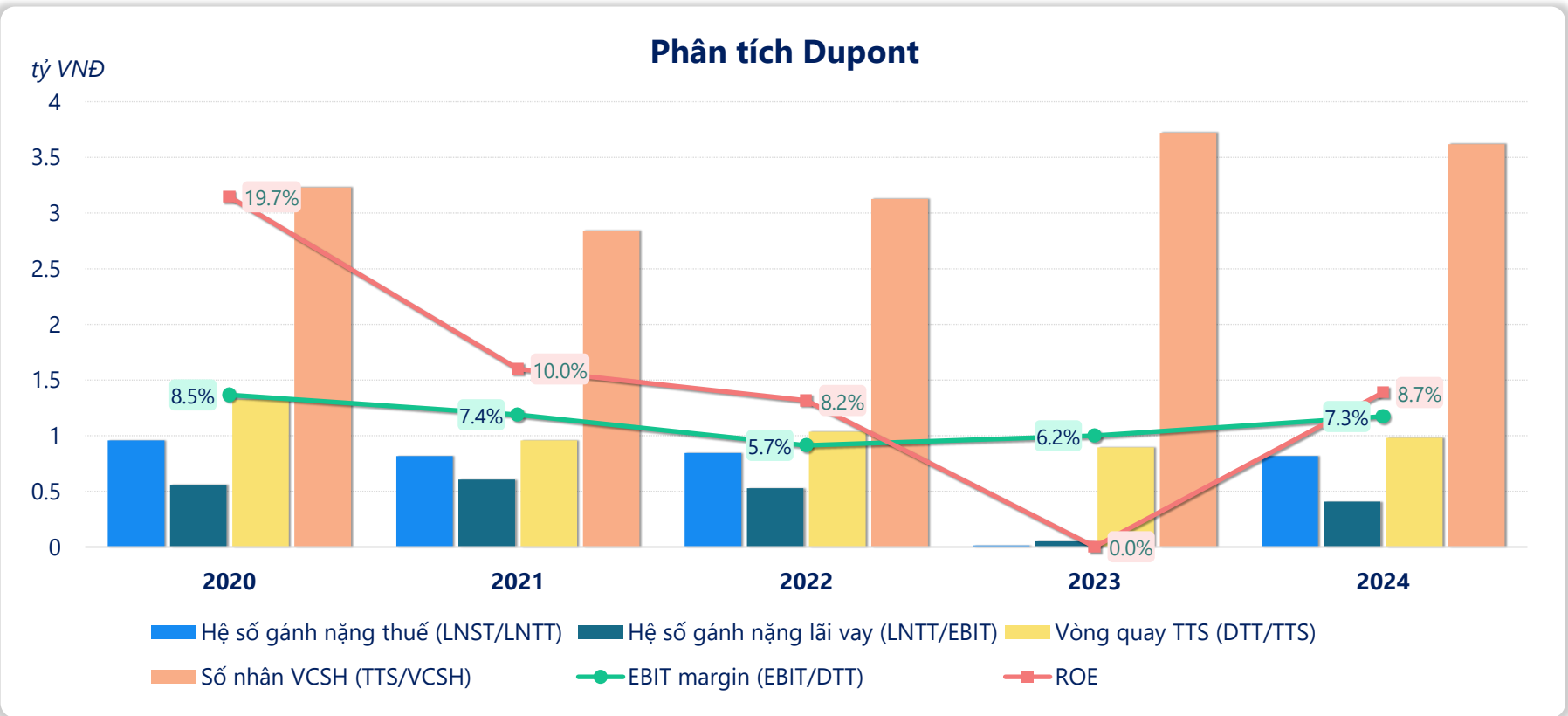
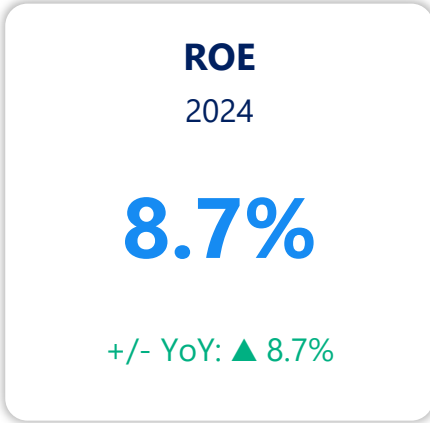
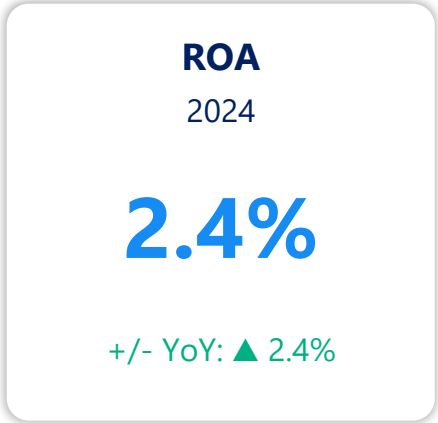


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

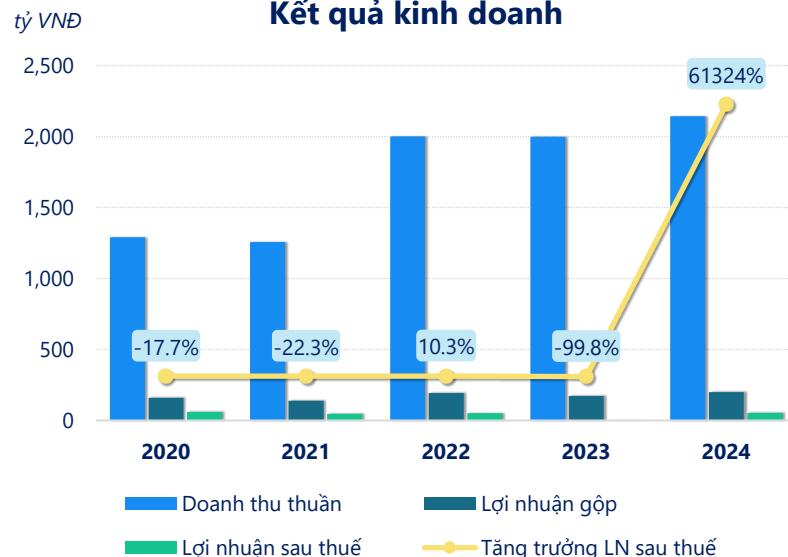
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		20,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		14,200 - 21,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,025
Số lượng CPLH (CP)		49,999,664
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,035
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.05
EPS		1,115
P/E		18.4

	YTD	1T	3T	6T
VIT		16.5%	5.1%	7.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Viglacera Tiên Sơn (HNX: VIT)

Kết quả kinh doanh

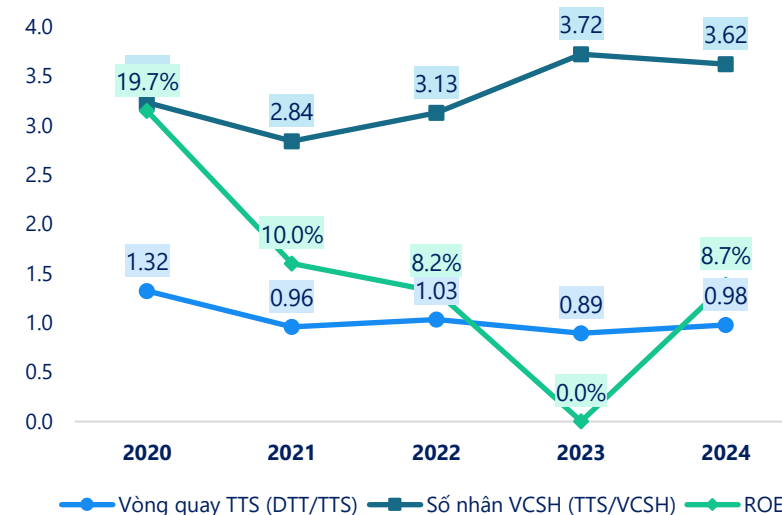


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.33%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.82**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.41**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

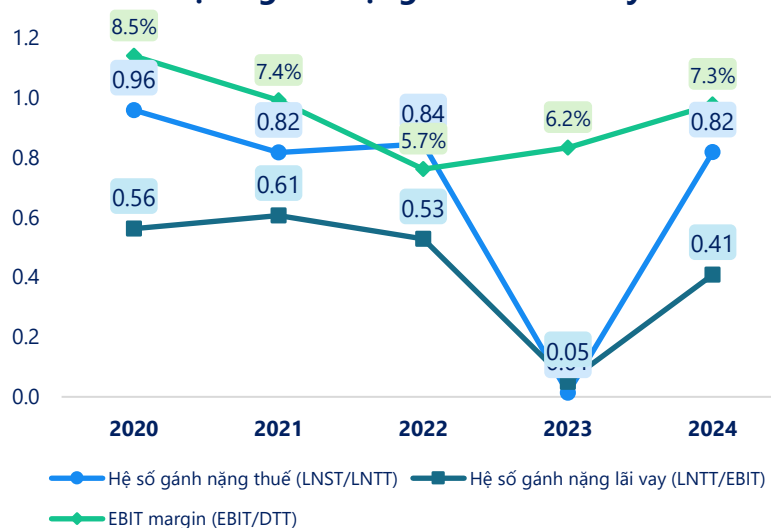
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VIT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,143** tỷ đồng **tăng 7.25%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 61324%** đạt **52.44** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.68%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

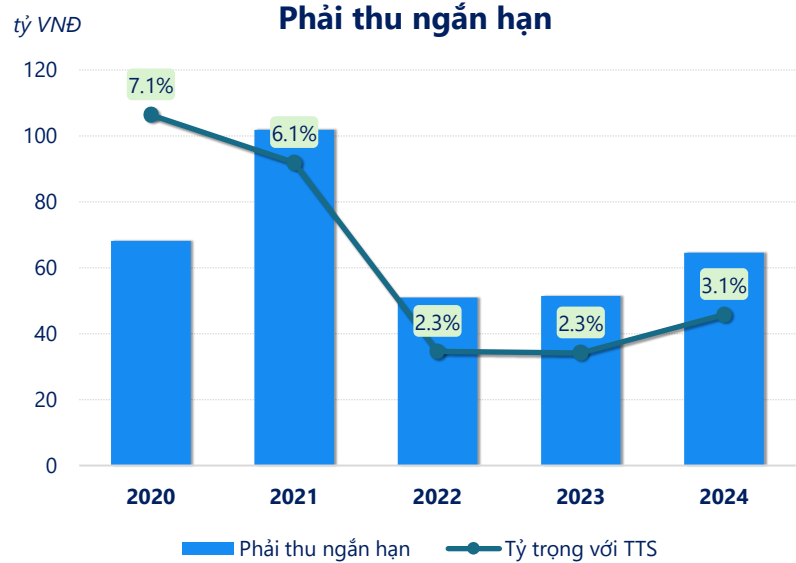
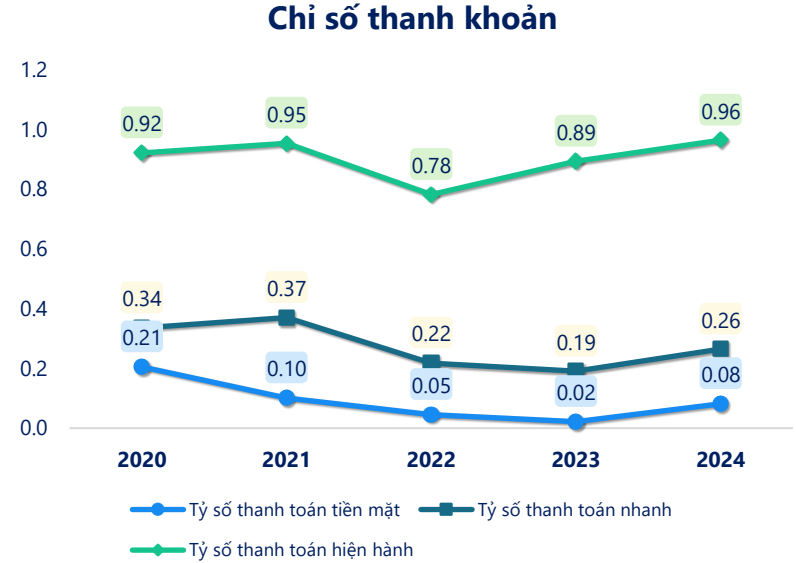
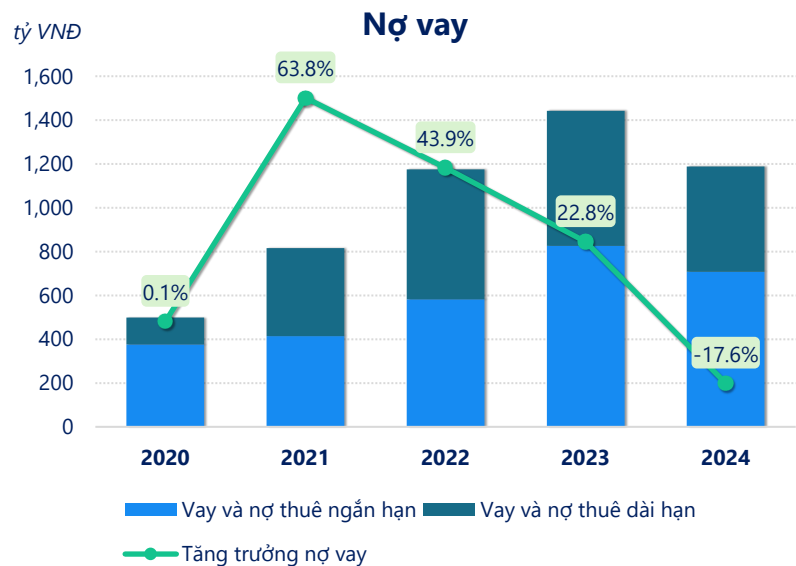
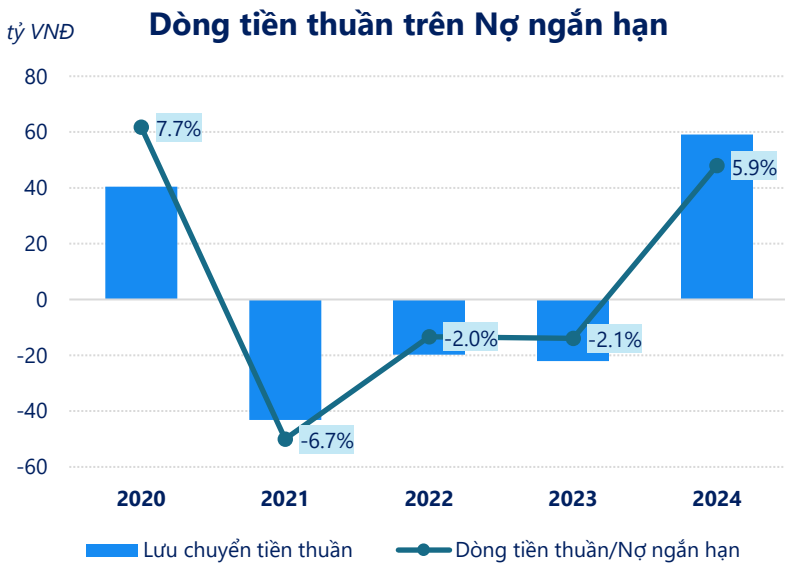
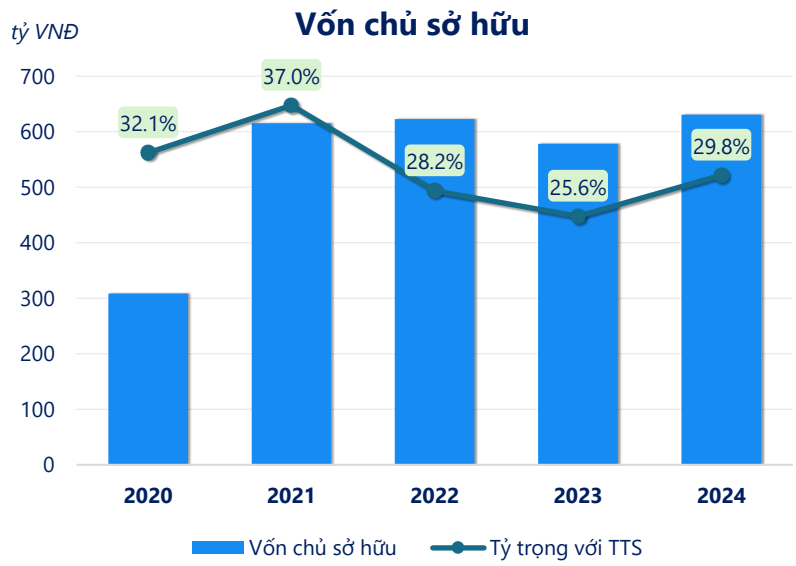
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.98**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.62** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,115	2,260	-6.4%
Tài sản ngắn hạn	968	951	1.8%
Tiền và tương đương tiền	82.4	23.2	254%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	64.6	51.4	25.5%
Hàng tồn kho	703	748	-6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	119	129	-7.7%
Tài sản dài hạn	1,147	1,308	-12.3%
Phải thu dài hạn	5.94	4.60	29.2%
Tài sản cố định	1,104	1,245	-11.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	12.0	12.2	-2.0%
Tài sản dài hạn khác	24.9	46.0	-45.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,481	1,681	-11.9%
Nợ ngắn hạn	1,001	1,064	-6.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	708	826	-14.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	229	195	17.3%
Nợ dài hạn	481	617	-22.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	480	615	-21.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	634	578	9.6%
Vốn chủ sở hữu	634	578	9.6%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,291	1,257	2,001	1,998	2,143
Giá vốn hàng bán	1,132	1,119	1,808	1,826	1,943
Lợi nhuận gộp	160	138	194	172	200
Doanh thu HĐTC	0.76	3.82	0.85	5.37	0.62
Chi phí TC	49.5	38.5	76.5	121	96.9
Chi phí lãi vay	48.3	36.8	53.9	119	92.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.8	32.6	37.2	24.4	21.7
Chi phí QLDN	18.8	14.7	21.7	26.2	18.8
LN thuần từ HĐKD	61.4	56.3	59.0	5.70	63.1
Lợi nhuận khác	0.58	0.26	1.26	0.58	0.99
LN trước thuế	62.0	56.5	60.3	6.28	64.1
Lợi nhuận sau thuế	59.4	46.2	50.9	0.09	52.4
LNST của CĐ cty mẹ	59.4	46.2	50.9	0.09	52.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	81.3	127	-65.6	-118	316
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.83	-755	-272	-131	-4.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.8	585	318	228	-253
Tiền đầu kỳ	67.8	108	65.1	45.3	23.2
Lưu chuyển tiền thuần	40.4	-43.2	-19.8	-22.0	59.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.02	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	108	65.1	45.3	23.2	82.4